

**BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG**

**1. Diễn biến xu thế mực nước:**

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông: Mực nước cao nhất, thấp nhất ngày tại các trạm xuống theo triều trong 5 ngày tới.
- Nội đồng TGLX: Mực nước trên các kênh, rạch trong khu vực xuống chậm trong những ngày tới.

**2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 10/12 đến 14/12/2022**

| STT | Trạm       | sông, kênh, rạch       | Cấp báo động (m) |       |        | Đặc trưng  | Mực nước thực đo (m) |                     |                | Mực nước dự báo (m) |              |              |              |              |
|-----|------------|------------------------|------------------|-------|--------|------------|----------------------|---------------------|----------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |            |                        | BĐ I             | BĐ II | BĐ III |            | 09/12                | So với cùng kỳ 2021 | So với TBNN    | 10/12               | 11/12        | 12/12        | 13/12        | 14/12        |
| 1   | Tân Châu   | Tiền                   | 3.50             | 4.00  | 4.50   | Max<br>Min | 2.01<br>0.92         | -0.04<br>0.03       | -0.03<br>-0.61 | 2.00<br>0.90        | 1.98<br>0.87 | 1.95<br>0.86 | 1.90<br>0.85 | 1.83<br>0.85 |
| 2   | Chợ Mới    | Ông Chường             | 2.00             | 2.50  | 3.00   | Max<br>Min | 1.93<br>0.60         | -0.05<br>0.04       | 0.24<br>-0.22  | 1.92<br>0.58        | 1.90<br>0.55 | 1.87<br>0.54 | 1.82<br>0.53 | 1.75<br>0.54 |
| 3   | Khánh An   | Hậu                    | 4.20             | 4.70  | 5.20   | Max<br>Min | 2.14<br>1.71         | 0.45<br>0.02        | 0.17<br>-0.26  | 2.13<br>1.69        | 2.11<br>1.66 | 2.08<br>1.65 | 2.03<br>1.64 | 1.96<br>1.64 |
| 4   | Châu Đốc   | Hậu                    | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 2.07<br>0.86         | -0.05<br>0.04       | 0.16<br>-0.45  | 2.06<br>0.84        | 2.04<br>0.81 | 2.01<br>0.80 | 1.96<br>0.79 | 1.89<br>0.79 |
| 5   | Long Xuyên | Hậu                    | 1.90             | 2.20  | 2.50   | Max<br>Min | 2.06<br>0.51         | 0.09<br>0.05        | 0.38<br>-0.03  | 2.05<br>0.49        | 2.03<br>0.46 | 2.00<br>0.45 | 1.95<br>0.44 | 1.88<br>0.46 |
| 6   | Vàm Nao    | Vàm Nao                | 2.50             | 2.90  | 3.30   | Max<br>Min | 1.99<br>0.66         | 0.08<br>0.04        | 0.23<br>-0.32  | 1.98<br>0.64        | 1.96<br>0.61 | 1.93<br>0.60 | 1.88<br>0.59 | 1.81<br>0.60 |
| 7   | Xuân Tô    | Vĩnh Tế                | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 0.99<br>0.87         | 0.01<br>0.00        | -0.46<br>-0.50 | 0.97<br>0.85        | 0.94<br>0.82 | 0.90<br>0.78 | 0.85<br>0.73 | 0.80<br>0.68 |
| 8   | Vĩnh Gia   | Vĩnh Tế                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 0.72<br>0.66         | 0.21<br>0.19        | -0.01<br>0.01  | 0.70<br>0.64        | 0.67<br>0.61 | 0.63<br>0.57 | 0.58<br>0.52 | 0.53<br>0.47 |
| 9   | Tri Tôn    | Tri Tôn                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 1.04<br>0.78         | 0.06<br>0.01        | -0.16<br>-0.31 | 1.02<br>0.76        | 0.99<br>0.73 | 0.95<br>0.69 | 0.90<br>0.64 | 0.85<br>0.59 |
| 10  | Cô Tô      | Tri Tôn                | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.06<br>0.90         | 0.05<br>0.01        | 0.13<br>0.02   | 1.04<br>0.88        | 1.01<br>0.85 | 0.97<br>0.81 | 0.92<br>0.76 | 0.87<br>0.71 |
| 11  | Lò Gạch    | Tám Ngàn               | 1.70             | 2.10  | 2.50   | Max<br>Min | 0.73<br>0.65         | 0.15<br>0.14        | -0.08<br>-0.11 | 0.71<br>0.63        | 0.68<br>0.60 | 0.64<br>0.56 | 0.59<br>0.51 | 0.54<br>0.46 |
| 12  | Vọng Thê   | Ba Thê                 | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.22<br>1.00         | 0.09<br>0.01        | 0.22<br>0.08   | 1.20<br>0.98        | 1.17<br>0.95 | 1.13<br>0.91 | 1.08<br>0.86 | 1.03<br>0.81 |
| 13  | Vĩnh Hạnh  | Núi Chóc<br>Năng Gù    | 1.90             | 2.30  | 2.70   | Max<br>Min | 1.63<br>1.08         | 0.09<br>-0.01       | 0.23<br>-0.08  | 1.61<br>1.06        | 1.58<br>1.03 | 1.54<br>0.99 | 1.49<br>0.94 | 1.44<br>0.89 |
| 14  | Núi Sập    | Rạch Giá<br>Long Xuyên | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.26<br>0.93         | 0.06<br>0.00        | 0.11<br>-0.11  | 1.24<br>0.91        | 1.21<br>0.88 | 1.17<br>0.84 | 1.12<br>0.79 | 1.07<br>0.74 |

**3. Cảnh báo (nếu có):**

Trên sông Hậu tại Long Xuyên, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức trên BĐ I từ 0.05-0.15m; **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.**

**4. Ghi chú:**

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Tin phát lúc 11h00 ngày 10/12/2022

Duyệt bản tin: Lưu Văn Ninh

Dự báo viên: Phan Minh Đạt

Huỳnh Nguyễn Khánh Loan